



huà zhuāng pǐn

化妆品

noun · cosmetics

Example Sentences

tā mǎi le hěn duō huà zhuāng pǐn fàng zài huà zhuāng tái shàng
她买了很多化妆品放在化妆台上。

She bought a lot of cosmetics and put them
on the dressing table.

zhè xiē huà zhuāng pǐn dōu shì tiān rán chéng fèn zhì chéng de
这些化妆品都是天然成分制成的。

These cosmetics are made from natural
ingredients.

Trace each character, then write the word on your own.

化	化	化	化	化	化	化					
妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆	妆			
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品											